

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 191/2020/DS-ST
Ngày: 28 / 9 / 2020
“V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Mừng;
2. Ông Trịnh Văn Bé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Lắm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 90/2016/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2016 về “tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 456/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 438/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, là Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Văn P thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A; địa chỉ: số A, đường Q, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1970; địa chỉ: số B, tổ B, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Văn D, sinh năm 1974; địa chỉ: số B, tổ B, ấp K, xã K, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh An Giang; địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B trình bày, bà S được cha, mẹ của bà S (cụ ông Nguyễn Văn D, chết năm 2008, cụ bà Trần Thị Đ, chết năm 2010) cho quyền sử dụng đất diện tích 1.712m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 92, tọa lạc ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang. Sau đó, bà S, ông B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đối với phần đất này theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009. Bà Nguyễn Thị G (chị ruột bà S) sử dụng đất kế cận, đã lấn chiếm phần đất mà bà S, ông B được cấp quyền sử dụng (thuộc mương nước giữa phần đất của bà S, ông B và bà G) với diện tích ngang 1,2m, chiều dài 107m. Cho nên, bà S, ông B yêu cầu bà G trả lại quyền sử dụng đất lấn chiếm diện tích ngang 1,2m, chiều dài 107m.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vào ngày 17/6/2020, bà S, ông B khởi kiện bổ sung yêu cầu bà G trả thêm quyền sử dụng đất lấn chiếm diện tích 39,2m². Cho nên, tổng diện tích quyền sử dụng đất mà ông B, bà S yêu cầu bà G trả là 167,6m², theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/4/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông B (viết nhầm là Bon), bà S; hồ sơ sao lục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị S gồm: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2008, phiếu lấy ý kiến khu dân cư ngày 16/4/2013, danh sách công khai ngày 19/4/2012, danh sách xét duyệt các hộ đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp xã K; hồ sơ sao lục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị G gồm: các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05695aB, số H.05497aB, số H.05496aB, đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/5/2008, tờ khước từ nhận tài sản của ông Võ Văn D, đơn xin xác nhận về giải trình nguồn gốc đất ngày 02/11/2009.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị G trình bày, khi còn sống, cha mẹ của bà G (cụ ông Nguyễn Văn D, cụ bà Trần Thị Đ) có cho các chị em của bà G quyền sử dụng đất riêng. Bà G, bà S được cho quyền sử dụng đất cùng thời điểm vào khoảng năm 1988-1989. Khi đó, cụ D có đào mương nước, giữa phần đất mà bà G, bà S được cho với chiều ngang khoảng 1m, chiều dài khoảng 100m để cả 02 cùng sử dụng. Sau đó, bà G

được cấp quyền sử dụng đối với phần đất được cho có diện tích 1.868m², thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 92, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05497aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp. Do nương nước thuộc quyền sử dụng chung của bà G, bà S nên bà G không chấp nhận yêu cầu kiện của bà S, ông B. Đồng thời, bà G yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà S, ông B.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến của bị đơn: bản tự khai ngày 22/01/2018 của bà G; tờ tường trình ngày 29/6/2020 của bà G.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D trình bày, ông D và bà Nguyễn Thị G cưới nhau vào khoảng năm 2003-2004. Phần đất diện tích 1.868m², thuộc thửa số 75, tờ bản đồ số 92, tọa lạc ấp H, xã K, huyện C, tỉnh An Giang do cha, mẹ của bà G cho bà G trước khi ông D, bà G cưới nhau. Quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của bà G. Khi bà G làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất vào khoảng năm 2008-2009, ông D có làm đơn xác nhận quyền sử dụng đất này là tài sản riêng của bà G, không phải tài sản chung của ông D, bà G. Hiện nay, ông D và bà G đang trồng xoài trên phần đất diện tích 1.868m². Phần nương nước tranh chấp giữa bà G với bà S, ông B đã có từ trước khi ông D cưới bà G nhưng không biết có khi nào. Ông D, bà G ngưng sử dụng nương nước này từ cách nay khoảng 05 năm do ông D, bà G lên vườn trồng xoài. Sau đó, bà G với bà S, ông B phát sinh tranh chấp. Do phần đất diện tích 1.868m² là tài sản riêng của bà G nên việc tranh chấp giữa bà G với bà S, ông B sẽ do bà G quyết định. Ông D không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng, vào thời điểm Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất diện tích 1.868m² và phần đất diện tích 1.712m² thì trên bản đồ địa chính không thể hiện nương nước. Việc cấp quyền sử dụng phần đất diện tích 1.712m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 92 cho ông B, bà S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị vắng mặt trong các thủ tục tố tụng do Tòa án tiến hành.

Tài liệu, chứng cứ do Ủy ban nhân dân huyện C cung cấp gồm: Công văn số 1521/UBND-NC ngày 10/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C và Công văn số 1366/UBND-NC ngày 22/6/2020 của Ủy ban nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu khởi kiện như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ khác giao nộp.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D, Ủy ban nhân dân huyện C vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D, Ủy ban nhân dân huyện C là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án:

Căn cứ mà bà S, ông B khởi kiện là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05644aB ngày 09/7/2009. Theo kết quả đo đạc hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 08/8/2016, ngày 10/4/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh C, diện tích đất tranh chấp 167,6m² tại các mốc điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18 nằm trong diện tích đất 1.712m² đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp quyền sử dụng đất cho bà S, ông B. Mặt khác, theo Công văn số 1366 ngày 22/6/2020 và Công văn số 1521 ngày 10/7/2020, Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05644aB ngày 09/7/2009 cho bà S, ông B, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05497aB ngày 09/7/2009 cho bà G là đúng đối tượng và đúng theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Vì vậy, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, ông B yêu cầu bà G trả lại phần diện tích nương nước đã lấn chiếm là 167,6m².

Đối với yêu cầu của bà G về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S, ông B đứng tên, như đã phân tích bên trên, việc cấp quyền sử dụng đất cho bà S, ông B là đúng trình tự, thủ tục nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà G.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự và các Điều 105, 166, 203 Luật đất đai, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, ông B đối với bà G; buộc bà G trả cho bà S, ông B quyền sử dụng đất diện tích 167,6m² tại các mốc điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18 theo bảng vẽ đo đạc ngày 10/4/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh C; không chấp nhận yêu cầu của bà G về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà S, ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị G trả quyền sử dụng đất lấn chiếm diện tích 167,6m². Bà G đang cư trú trên địa bàn huyện C nên yêu cầu kiện của bà S, ông B thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Trước khi phiên tòa được mở, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn D, Ủy ban nhân dân huyện C, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Nguyễn Văn P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt, trong đó, ông D, Ủy ban nhân dân huyện C, luật sư P có yêu cầu vắng mặt khi Tòa án xét xử, bị đơn vắng mặt không rõ lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, ông D, Ủy ban nhân dân huyện C, luật sư P theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông B, bà S yêu cầu bà G trả quyền sử dụng đất lấn chiếm diện tích 167,6 m². Tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông B, bà S đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.712m², thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 92.

Bà G không chấp nhận yêu cầu kiện của bà S, ông B với lý do quyền sử dụng đất tranh chấp là mương nước do cụ D đào, nằm giữa các phần đất mà bà G, bà S được cụ D, cụ Đ cho với chiều ngang khoảng 1m, dài khoảng 100m, thuộc quyền sử dụng chung của bà G, bà S.

Theo sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/4/2020 của Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C lập, phần đất tranh chấp có diện tích 204,3m², trong đó, phần đất thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 92 do bà S, ông B đứng tên có diện tích 167,6m²; phần đất thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 92 do bà G đứng tên có diện tích 36,7m².

Về quá trình tồn tại mương nước, các ông, bà S, B, G, D và các người làm chứng ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị G1, bà Nguyễn Thị B (là anh, chị em của bà G, bà S) cùng xác định, phần đất tranh chấp (mương nước) giữa phần đất mà bà S, bà G đang sử dụng tồn tại từ lâu, do cụ D đào. Như vậy, có cơ sở xác định mương nước đã tồn tại trước thời điểm bà G và ông B, bà S được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2009.

Về chủ thể có quyền sử dụng đối với mương nước diện tích 204,3m², bà G cho rằng, mương nước thuộc quyền sử dụng chung của bà G, bà S nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Trong khi đó, bà S, ông B cho rằng, khi cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc, vợ chồng bà S, ông B và bà G có chứng kiến việc đo đạc và thống nhất ranh

mốc quyền sử dụng đất của mỗi người. Theo đó, ranh mốc phần đất của bà S, ông B được thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà S, ông B đứng tên. Phần lớn diện tích ruộng nước tranh chấp thuộc phần đất diện tích 1.712m² do bà S, ông B đứng tên là do khi đo đạc, vợ chồng bà S, ông B và bà G thống nhất ranh đất giữa 02 bên.

Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho bà S, bà G thể hiện, phần đất mà bà G được cấp quyền sử dụng có diện tích 1.868m²; phần đất mà bà S, ông B được cấp quyền sử dụng có diện tích 1.712m². Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư ngày 16/4/2013 về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 77, tờ bản đồ số 92, thể hiện không có tranh chấp phần đất này và có chữ ký xác nhận của bà G. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng, việc cấp quyền sử dụng đất cho bà S, ông B đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

Cho nên, có căn cứ xác định, khi làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất, bà G và bà S, ông B đã thống nhất ranh mốc phần đất mà cụ D, cụ Đ đã cho bà G, bà S trước đó, trong đó, một phần ruộng nước tranh chấp diện tích 167,6m² thuộc thửa đất số 77, tờ bản đồ số 92 mà bà S, B được cấp quyền sử dụng.

Bên cạnh đó, bà S, ông B, bà G, ông D cùng xác định, hiện nay, ruộng nước đã bị bồi lấn, không còn sử dụng. Bà S, ông B và bà G, ông D sử dụng phần nước từ ao phía sau hậu phần đất của mỗi bên để tưới tiêu. Lời khai của bà S, ông B, bà G, ông D phù hợp với biên bản đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/02/2020 do cán bộ Tòa án lập. Cho nên, việc bà S, ông B được sử dụng một phần ruộng nước tranh chấp diện tích 167,6m² không ảnh hưởng đến việc bà G sử dụng phần đất thuộc thửa đất số 75, tờ bản đồ số 92.

Vì vậy, buộc bà G giao trả cho bà S, ông B quyền sử dụng đất diện tích 167,6m² tại các điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/4/2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C lập theo quy định tại các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 166 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp:

Phần đất mà bà G được cấp quyền sử dụng đúng diện tích đất theo kê khai xin cấp quyền sử dụng đất của bà G tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/8/2008 do bà G lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã K. Đồng thời, bà G không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 cho bà S, ông B không đúng quy định pháp luật. Cho nên, không chấp nhận yêu cầu của bà G về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

[5] Về việc ghi họ tên của ông B trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà S, ông B đứng tên:

Ủy ban nhân dân huyện C cho rằng, họ tên ông Nguyễn Văn B trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 thể hiện “Nguyễn Văn Bôn” là do ông B tự kê khai và xác định ông B được thực hiện việc đính chính sai sót này tại Ủy ban nhân dân huyện C. Vì vậy, bà S, ông B cần thực hiện việc đính chính họ tên của ông B trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 theo quy định pháp luật.

[6] Về chi phí tố tụng:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà S, ông B đã nộp tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá với tổng số tiền 2.896.800 đồng gồm: 1.196.800 đồng (theo hóa đơn giá trị gia tăng ngày 10/4/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai – chi nhánh C lập); 800.000 đồng (theo phiếu chi bồi dưỡng định giá ngày 07/6/2016 do Tòa án lập) và 900.000 đồng (theo biên bản quyết toán ngày 12/8/2020 do Tòa án lập). Do yêu cầu khởi kiện của bà S, ông B được chấp nhận nên buộc bà G hoàn lại tạm ứng chi phí tố tụng với số tiền 2.896.800 đồng cho bà S, ông B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà S, ông B được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn lại cho bà S, ông B tiền tạm ứng án phí đã nộp 500.000 đồng theo các biên lai nộp tạm ứng án phí ngày 04/4/2016 và ngày 17/6/2020.

Bà G phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 34, 144, 147, 157, 165 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B.

Buộc bà Nguyễn Thị G giao trả cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B quyền sử dụng đất diện tích 167,6m² tại các điểm 13, 14, 15, 16, 17, 18 của sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/4/2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C lập.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị G về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H.05644aB ngày 09/7/2009 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B đối với quyền sử dụng đất diện tích 1.712m², thuộc thửa số 77, tờ bản đồ số 92.

Sơ đồ hiện trạng khu đất tranh chấp ngày 10/4/2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai - chi nhánh C lập là một bộ phận không thể tách rời bản án.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Nguyễn Thị G hoàn lại cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá với số tiền 2.896.800 (hai triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, tám trăm) đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị G phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2015/0004006 ngày 04 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2015/0008589 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Nguyễn Thị S, ông Nguyễn Văn B có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị G, ông Võ Văn D, Ủy ban nhân dân huyện C được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. C;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình